

Bản án số: 222/2024/HNGĐ-ST

Ngày 08/7/2024

V/v: Ly hôn; tranh chấp

nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Bằng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Thơm

Bà Dương Thị Kim Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Hậu – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 255/2024/TLST-HNGĐ ngày 21/5/2024 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 254/2024/QĐST-HNGĐ ngày 17/6/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trương Thị Kiều Đ**, sinh năm 1987; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương; hiện ở Nhật Bản.

Người được nguyên đơn uỷ quyền giao nhận văn bản: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1984; địa chỉ: Số nhà F phố Y, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Huy B**, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Các đương sự đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, giấy uỷ quyền, đơn xin giải quyết vắng mặt, nguyên đơn chị Trương Thị Kiều Đ trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Đ và anh B tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã T, huyện M, tỉnh Long An ngày 12/12/2003. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống ở T được vài năm thì chuyển về Hải Dương sinh sống, lập nghiệp. Do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên đầu năm

2018 chị Đ đi Nhật Bản lao động. Thời gian đầu vợ chồng vẫn thường xuyên liên lạc, quan tâm cuộc sống của nhau và các con. Tuy nhiên do khoảng cách nên việc liên lạc cũng ít dần, tình cảm phai nhạt. Đến năm 2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên tranh cãi, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, định hướng cuộc sống và tương lai khác nhau. Từ năm 2022 vợ chồng cắt đứt liên lạc. Nay chị Đ xác định vợ chồng không còn tình cảm nên đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh B để sớm ổn định cuộc sống riêng.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Thị Hồng H sinh ngày 06/02/2005, Nguyễn Huy H1 sinh ngày 26/01/2008 và Nguyễn Trung H2 sinh ngày 08/02/2013, hiện đang ở với anh B. Cháu H đã thành niên nên không đề nghị giải quyết; cháu H1 và cháu H2 đang ở với anh B còn chị Đ ở xa nên đề nghị Toà án giao cháu H1 và cháu H2 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành.

- Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Chị Đ đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt, uỷ quyền cho chị Nguyễn Thị T thay chị giao nhận văn bản với Toà án.

Tại bản tự khai, chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị cam kết thực hiện đúng nội dung được chị Đ uỷ quyền.

Tại bản tự khai, anh Nguyễn Huy B trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh B và chị Đ kết hôn trên tinh thần tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện M, tỉnh Long An. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống ở Long An khoảng hơn 01 năm thì chuyển về N, Hải Dương, tiếp tục chung sống hạnh phúc. Đến năm 2018 chị Đ đi Nhật Bản lao động. Thời gian đầu vợ chồng vẫn thường xuyên liên lạc nhưng được khoảng 03 tháng thì chị Điềm dần cắt đứt liên lạc, thái độ lạnh nhạt do chị Đ có quan hệ ngoài luồng với người khác. Từ khi đi Nhật Bản đến nay, chị Điềm chỉ về Việt Nam 02 lần, mỗi lần chỉ về thăm nhà một vài hôm rồi về nhà bố mẹ đẻ. Nay chị Đ xin ly hôn, quan điểm của anh B là muốn vợ chồng cùng nuôi dạy con cái nhưng nếu chị Đ vẫn kiên quyết thì tùy chị Đ.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Thị Hồng H sinh ngày 06/02/2005, Nguyễn Huy H1 sinh ngày 26/01/2008 và Nguyễn Trung H2 sinh ngày 08/02/2013, hiện đang ở với anh B. Cháu H hiện đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu H1 và cháu H2 thì anh B đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng cả 02 đến khi trưởng thành, tự nguyện không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh B không yêu cầu Toà án giải quyết trong vụ án này. Sau này nếu có yêu cầu giải quyết về nợ chung thì anh B sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

- Anh B đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại phiên tòa:

- Các đương sự đều vắng mặt.

- Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương: Về việc tuân theo pháp luật, từ khi thụ lý đến phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng cơ bản chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định của pháp luật, xử cho chị Trương Thị Kiều Đ ly hôn anh Nguyễn Huy B; con chung Nguyễn Thị Hồng H sinh ngày 06/02/2005 đã thành niên nên không phải giải quyết; giao con chung Nguyễn Huy H1 sinh ngày 26/01/2008 và Nguyễn Trung H2 sinh ngày 08/02/2013 cho anh B chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi trưởng thành; ghi nhận sự tự nguyện của anh B về việc không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con; chị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm (đã nộp).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Chị Đ đề nghị Tòa án giải quyết về ly hôn, con chung với anh B. Chị Đ, anh B đều đăng ký thường trú tại tỉnh Hải Dương nhưng chị Đ hiện đang ở nước ngoài. Do đó căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm d khoản 1 Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS), Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa các đương sự đều vắng mặt và đề nghị giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227; Điều 228 BLTTDS, xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đ và anh B tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên là hôn nhân hợp pháp. Chị Đ cho rằng mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, định hướng cuộc sống và tương lai khác nhau. Anh B cho rằng chị Đ có quan hệ ngoài luồng với người khác nên cắt đứt liên lạc và thái độ lạnh nhạt với anh B. Xét thấy chị Đ và anh B đã ly thân nhiều năm, đến nay đã cắt đứt liên lạc, không ai quan tâm đến ai, tình trạng hôn nhân trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, anh B muốn vợ chồng cùng nuôi dạy con cái nhưng chị Đ kiên quyết ly hôn thì anh B cũng tuân theo ý chị Đ. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận cho chị Đ ly hôn anh B.

[3] Về quan hệ con chung: Chị Đ và anh B có 03 con chung là Nguyễn Thị Hồng H sinh ngày 06/02/2005, Nguyễn Huy H1 sinh ngày 26/01/2008 và Nguyễn Trung H2 sinh ngày 08/02/2013, hiện đang ở với anh B. Cháu H hiện đã

thành niên nên không phải giải quyết. Đối với cháu H1 và cháu H2, chị Đ và anh B đều đề nghị giao 02 cháu cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng, các con cũng có nguyện vọng ở với bố. Do đó căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật HNGĐ, căn cứ quan điểm của các bên, nguyện vọng của con chung và để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của trẻ, cần giao con chung cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Anh B đã được Toà án giải thích việc yêu cầu cấp dưỡng là để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của con chung nhưng xét thấy anh B đủ điều kiện, khả năng nuôi con và vẫn tự nuôi 03 con từ khi chị Đ đi nước ngoài đến nay, việc anh B không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng là hoàn toàn tự nguyện nên cần ghi nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Đ và anh B không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét, giải quyết. Trường hợp sau này nếu anh B có nguyện vọng giải quyết về nợ chung thì có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, chị Đ là nguyên đơn yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 235, Điều 273, khoản 1, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị Kiều Đ.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Trương Thị Kiều Đ ly hôn anh Nguyễn Huy B.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Huy H1 sinh ngày 26/01/2008 và Nguyễn Trung H2 sinh ngày 08/02/2013 cho anh Nguyễn Huy B trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Huy B về việc không yêu cầu chị Trương Thị Kiều Đ cấp dưỡng nuôi con.

Chị Trương Thị Kiều Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Trương Thị Kiều Đ phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, đối trừ với 300.000 đồng tiền tạm ứng chị Nguyễn Thị T đã nộp thay tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương ngày 21/5/2024 theo biên lai ký hiệu BLTU/23, số 0000700; chị Đ đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Huy B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, chị Trương Thị Kiều Đ có quyền kháng cáo bản án trong

thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã N, huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Hải Bằng